

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 8 - 2020
*V/v "Tranh chấp ly hôn và chia tài
sản chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về " Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 667/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 410/2020/QĐ- PT ngày 23 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2020/QĐ- PT ngày 14 tháng 5 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1983/2020/QĐ- PT ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 233/75 (số cũ 233/61) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: ấp G, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung:
Ông Võ Phước H1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: căn hộ 204 chung cư 327/8 đường N1, Phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền lập ngày 24/11/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trang Sĩ X, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn H2, sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: 233/75 (số cũ 233/61) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Phi L– Luật sư Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Thiện P1, sinh năm 1979

2. Ông Lê Thành L1, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: 233/75 (số cũ 233/61) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông P1, ông L1: Bà Đinh Thị Thu L2, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: 467 đường H3, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2018).

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1987 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 224 đường L3, Phường 1, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Văn phòng Công chứng N2(xin vắng mặt)

Địa chỉ: 94 đường H, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Đức N3, sinh năm 1978.

(Văn bản ủy quyền ngày 06/4/2018)

5. Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 84 đường B1, Phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Thị Duy H4 và bà Nguyễn Ngọc Thúy N4(Văn bản ủy quyền ngày 08/9/2017).

6. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

Địa chỉ: 20 đường P2, Phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Ninh Thị T2, sinh năm 1987.

(Văn bản ủy quyền lập ngày 11/4/2018)

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/6/2016, bổ sung ngày 12/12/2016, đơn khởi kiện chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 04/8/2017 và các bản khai, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Lê Văn H2 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1978, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, quyển số 01/1978 của UBND Phường 4, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến tháng 7/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp về mọi mặt. Sau đó, ông H2 không cho bà ở chung trong nhà nên bà phải về nhà cha mẹ ruột ở huyện N, tỉnh Đồng Nai. Từ đó đến nay mạnh ai nấy sống không còn quan tâm và trách nhiệm gì đối với nhau. Nay bà có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: có 02 người con đã thành niên là Lê Thiện P1, sinh ngày 20/10/1979 và Lê Thành L1, sinh ngày 07/7/1993, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có :

Căn nhà và đất tại số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, được UBND Quận Z cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008 ngày 21/01/2008 đứng tên Lê Văn H2. Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng ACB 500.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án chia đôi các tài sản trên, bà nhận tiền tương đương 50% giá trị tài sản.

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008 ngày 21/01/2008 do UBND Quận Z cấp cho ông Lê Văn H2.

Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011820 ngày 22/12/2016 tại Văn phòng Công chứng N2.

Yêu cầu hủy bỏ cập nhật đăng bộ ngày 05/01/2017 thay đổi chủ sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008 ngày 21/01/2008 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Lê Văn H2 trình bày:

Ông và bà Trần Thị T kết hôn với nhau vào năm 1978 theo giấy công nhận kết hôn số 37 quyển số 01/1978 do UBND Phường 4 Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cuộc sống của ông và bà T những năm gần đây không hạnh phúc bởi giữa hai bên luôn bất đồng quan điểm sống và thường xảy ra tranh cãi với nhau. Vợ chồng rất ít nói chuyện với nhau, phần là do không hòa hợp phần là do bà T có lời nói và hành động xúc phạm ông. Mặc dù ông cũng cố gắng nhường nhịn để không khí gia đình vui vẻ nhưng càng ngày bà T không còn tôn trọng ông trước mặt con cháu và mọi người nên tình cảm vợ chồng thực sự không còn. Nay bà T có yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: xác nhận đôi bên có 02 người con đã thành niên là Lê Thiện P1, sinh ngày 20/10/1979 và Lê Thành L1, sinh ngày 07/7/1993.

Về tài sản chung: xác nhận vợ chồng có gửi tiết kiệm số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng ACB - chi nhánh Bình Phú nhưng ngày 22/4/2016 ông đã rút ra chi tiêu trong gia đình như: sửa nhà, ngăn vách cho con trai cưới vợ, chữa bệnh cho ông, ông không đưa tiền cho bà T. Hiện nay, số tiền này đã hết.

Căn nhà và đất tại số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản chung do vợ chồng tạo lập. Nhà, đất có nguồn gốc của mẹ ông cho tiền mua vào năm 1984. Năm 2001, xây dựng mới tại toàn bộ nhà trên nền đất cũ, tiền xây dựng là của mẹ ông và người con lớn Lê Thiện P1. Năm 2007, ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, bà T có biết việc này và có làm đơn xác nhận nhà, đất là tài sản riêng của ông. Hiện tại ông đã ký hợp đồng tặng cho 02 người con chung đồng sở hữu nhà, đất trên.

Ông không đồng ý yêu cầu của bà T đòi chia đôi tài sản chung, đòi hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh ký tại Văn phòng Công chứng N2; hủy cập nhật biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z cập nhật ngày 05/01/2017.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh có bà Nguyễn Ngọc Thúy N4 đại diện trình bày: Nguồn gốc căn nhà số 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6 do ông Lê Văn H2 mua lại của bà Ngô Thanh N5 theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 280/GP-UB ngày 25/01/1984. Năm 2001, ông H2 sửa chữa lại nhà có Giấy phép xây dựng số 75/GPXD.2001 của

UBND Quận Z. Năm 2008, ông Lê Văn H2 nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, bà Trần Thị T có Đơn xin xác nhận căn nhà 233/75 đường H là tài sản riêng của ông Lê Văn H2. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 43 Nghị định 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở, UBND Quận Z đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008 ngày 21/01/2008 cho ông Lê Văn H2. Từ lúc cấp giấy đến nay, UBND Quận Z không nhận được đơn khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận. UBND Quận Z cấp giấy chứng nhận cho ông H2 là đúng quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy, không chấp nhận yêu cầu hủy bỏ của bà Trần Thị T.

2. *Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z có bà Ninh Thị T2 đại diện trình bày:* Nhà đất tại số 233/75 (số cũ 233/61) đường H, Phường 5, Quận 6 được UBND Quận Z cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008 ngày 21/01/2008 cho ông Lê Văn H2. Ngày 22/12/2016, ông Lê Văn H2 tặng cho ông Lê Thành L1 và ông Lê Thiện P1 theo Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011820 lập tại Văn phòng Công chứng N2, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z thực hiện xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận ngày 05/01/2017. Việc cập nhật biến động ngày 05/01/2017 theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 31 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 17 và điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư 23/2014/TT-BTNMT. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z không chấp nhận yêu cầu hủy bỏ cập nhật biến động ngày 05/01/2017 của bà Trần Thị T.

3. *Văn phòng Công chứng N2 có ông Ngô Đức N3 đại diện trình bày:* Vào ngày 22/12/2016, ông Lê Văn H2 có đến Văn phòng công chứng yêu cầu công chứng Hợp đồng tặng cho nhà ở và đất ở tọa lạc tại số 233/75 đường H Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Lê Thành L1 và ông Lê Thiện P1. Sau khi tiếp nhận yêu cầu công chứng và kiểm tra hồ sơ giấy tờ nhà yêu cầu giao dịch, giấy tờ nhân thân của các ông H2, L1, P1 là hợp pháp, đầy đủ theo quy định pháp luật nên Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng tặng cho, các bên đã tự đọc và tự nguyện ký vào hợp đồng trước mặt công chứng viên. Văn phòng Công chứng N2 không chấp nhận yêu cầu hủy bỏ hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011820 ngày 22/12/2016 vì hợp đồng nêu trên là hợp pháp.

4. *Ông Lê Thiện P1 và Lê Thành L1 có ông Đỗ Mạnh T3 đại diện trình bày:* Các ông là con của bà T— ông H2. Ngày 22/12/2016, ông H2 ký hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở căn nhà số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6 cho ông L1, ông P1 tại Văn phòng Công chứng N2. Ông P1, ông L1 đã nhận nhà, hoàn tất thủ tục kê khai lệ phí trước bạ và đăng ký

quyền sở hữu tại cơ quan có thẩm quyền. Ông L1, ông P1 không đồng ý yêu cầu của bà T đòi chia tài sản là căn nhà số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6 vì đây là tài sản riêng của ông H2 đã tặng cho các ông hợp pháp.

5. Bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Bà là vợ của ông Lê Thiện P1, là con dâu của bà Trần Thị T và ông Lê Văn H2. Việc bà T khởi kiện ông H2 về việc “Ly hôn và chia tài sản chung”, bà xác định không có yêu cầu và liên quan gì đến vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 667/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Lê Văn H2.

Giấy công nhận kết hôn số 37 quyển số 01/1978 ngày 24/8/1978 của UBND Quận Z không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: các người con chung Lê Thiện P1, sinh ngày 20/10/1979 và Lê Thành L1, sinh ngày 07/7/1993 đã đủ tuổi thành niên.

3. Về tài sản chung: Ông Lê Văn H2 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị T số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, nếu ông H2 chưa thực hiện xong số tiền trên thì hàng tháng ông H2 còn phải chịu thêm tiền lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN của UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/01/2008 đứng tên Lê Văn H2; hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh giao kết giữa ông Lê Văn H2, ông Lê Thiện P1, ông Lê Thành L1 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N2 ngày 22/12/2016; hủy cập nhật thay đổi chủ sử dụng ngày 05/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hôn nhân gia đình, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/6/2019, bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ Phước H1 đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T xác định yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án chia cho bà T 50% trị giá căn nhà số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, các nội dung khác thì đồng ý; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Căn nhà số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh: Năng lực của nguyên đơn là có vì bà T mua bán sạp vải, có thu nhập. Ông H2 chạy xe ôm. Bà T nắm giữ nguồn tài sản chính trong gia đình. Công sức của bà T đóng góp trong gia đình là có. Từ lúc mua 1984 đến năm 2016, quyền sử dụng đất của hai vợ chồng. Việc sửa chữa nhà có công lao của bà T. Số tiền 500 triệu đồng có được do bà T buôn bán và tiền bán sạp. Căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng quản lý sử dụng. Tờ xác nhận tài sản riêng vô hiệu ngay từ thời điểm xác nhận vì bà T ký ngày 02/10/2007 nhưng xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường là ngày 03/10/2007 là sai quy định của pháp luật, vô hiệu về hình thức.

Về nội dung: Bà T không biết chữ, ông H2 đưa một sấp hồ sơ cho bà T ký để hợp thức hóa nhà. Do vậy, chữ ký của bà T và việc xác nhận chữ ký của bà T không đồng bộ với nhau. Bà T không đọc nội dung, nhầm lẫn nên gây ra hậu quả như hiện nay. Hành vi chuyển dịch tài sản từ ông H2 cho hai con là hành vi không ngay tình, không phải thương con vì sau khi ông mất thì tài sản cũng để lại cho các con. Bà T hiện nay không nơi nương tựa, con cái không quan tâm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho hoàn cảnh của bà T.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nhà đất do mẹ chồng cho hai con trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H2 không có thái độ gì gây khó khăn cho bà T và ông cũng muốn bà T quay về chung sống. Tiền trong sổ tiết kiệm ông H2 đã rút ra để chi tiêu trong gia đình, sử dụng để sửa nhà lo đám cưới cho con cưới vợ, chữa trị bệnh. Ông H2 chi tiêu số tiền này trước khi bà T khởi kiện chứ không phải khi bà T khởi kiện thì ông mới rút số tiền này ra để tiêu xài. Ông H2 không có kháng cáo về việc phải trả lại cho bà T 50% số tiền tiết kiệm. Người bảo vệ của nguyên đơn cho rằng năng lực tài chính của nguyên đơn là chính là không đúng. Ông H2 trả lời hôm nay ông già cả nên không có khả năng hỗ trợ cho bà T, 20-30 năm trước ông vẫn đi làm có thu nhập. Nguyên đơn không chứng minh quyền sở hữu sạp và thuê sạp.

Khi tiếp nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận hồ sơ đã tiếp nhận hồ sơ của bà T và ông H2. Việc ghi ngày không đúng không làm thay đổi nội dung văn bản vì nội dung thể hiện đúng ý chí của đương sự. Nhận định bà T không viết chữ là không đúng vì có một vài văn bản vẫn có chữ ký và chữ viết của bà T.

Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: Nguồn gốc tạo lập 1984 do mẹ của ông H2 cho tiền, trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng sống hạnh phúc. Phần xác định ông H2 là chủ sở hữu nhà. Đến năm 2001, nhà được xây dựng, ông H2 trực tiếp xin hồ sơ sửa chữa nhà. Bà T biết công sức của bà T trong căn nhà không

đáng kể nên tự nguyện ký xác nhận là tài sản riêng của ông H2. Bà T sống chung với chồng và các con, không có mâu thuẫn gì, chỉ có bất đồng quan điểm với con dâu nên không thể nói gia đình xua đuổi bà T ra khỏi nhà.

Ông H2 không hề mong muốn xích mích vợ chồng xảy ra. Ông H2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia 1/2 căn nhà và các yêu cầu của nguyên đơn hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN của UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/01/2008 đứng tên Lê Văn H2; hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh giao kết giữa ông Lê Văn H2, ông Lê Thiện P1, ông Lê Thành L1 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N2 ngày 22/12/2016; hủy cập nhật thay đổi chủ sử dụng ngày 05/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông H2 trình bày: Bà T làm công việc nội trợ, nuôi con, bà T chỉ bán ở lòng lề đường, bán quần áo, không có tiền mua nhà.

Bà L2 trình bày: Không đồng ý yêu cầu của bà T hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh giao kết giữa ông Lê Văn H2, ông Lê Thiện P1, ông Lê Thành L1 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N2 ngày 22/12/2016

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tờ xác nhận tài sản riêng, bà T không viết nội dung này, bà T có ký ngày 02/10/2007, xác nhận của UBND phường ngày 03/10/2007. Ông H2, bà T dùng tiền cho đi mua đất nên quyền sở hữu thuộc về vợ chồng. Cha mẹ cho tiền mua đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, công nhận tài sản chung của ông H2, bà T theo quy định pháp luật. Bà T có đóng góp xây dựng nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn ông H2 trình bày: Trình tự thủ tục cấp nhà đất là đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của người kháng cáo, với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị T có yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng

đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008 đối với nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 011820 tại Văn phòng Công chứng N2 đối với nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; Yêu cầu hủy cập nhật biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z đã cập nhật biến động ngày 05/01/2017 đối với Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 34 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu và kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà Trần Thị T và ông Lê Văn H2 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1978, có đăng ký kết hôn theo Giấy công nhận kết hôn số 37 quyển số 01/1978 ngày 24/8/1978 của UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung là Lê Thiện P1, sinh ngày 20/10/1979 và Lê Thành L1, sinh ngày 07/7/1993. Các người con đều đã thành niên. Bà T yêu cầu được ly hôn ông H2 vì mâu thuẫn kéo dài, cuộc sống chung không hạnh phúc, bà không còn tình cảm với chồng. Ông H2 cũng thừa nhận trong thời gian sống chung với bà T tuy không có mâu thuẫn gì lớn nhưng tình cảm vợ chồng rạn nứt, sống ly thân từ tháng 7/2016 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho bà T được ly hôn với ông H2, các con đã trưởng thành và ông H2 có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 250.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Các đương sự đã đồng ý phần giải quyết này của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.2] Đối với căn nhà số 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6: Theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà ngày 25/01/1984 thì ông H2 là người đứng tên mua của bà Ngô Thanh N5. Năm 2001, ông H2 xin giấy phép xây dựng sửa chữa lại nhà. Tại Đơn xin xác nhận ngày 22/12/2007 của bà Trần Thị T có xác nhận chữ ký bà T của UBND phường 5, Quận 6; nội dung đơn bà T xác nhận căn nhà 233/75 là tài sản riêng của ông Lê Văn H2.

Tại cấp phúc thẩm, bà T có yêu cầu giám định và kết quả như sau: Theo Kết luận giám định số 1173/KLGD-TT ngày 10/7/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị T dưới mục "Người làm đơn" trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M15 do cùng một người ký và viết ra. Nội dung trên tài liệu giám định được so với chữ ký chữ viết của bà Trần Thị T trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M15 không phải do cùng một người viết ra.

Nguồn gốc tài sản: Tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông H2, có nguồn tiền là của mẹ ông H2 cho hai vợ chồng mua đất. Căn nhà số 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Việc bà T xác nhận tài sản riêng của ông H2 là chưa phù hợp với thực tế hình thành căn nhà tranh chấp trên. Thực tế, bà T và ông H2 sử dụng nhà từ năm 1984 đến năm 2016, công sức của bà T phải được xem xét tương ứng với một phần giá trị nhà theo tỷ lệ nhất định. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H2 xác định khi tặng cho nhà cho hai con, ông không hỏi ý kiến của bà T trong khi bà T đang quản lý sử dụng nhà cùng các con, bà T chưa bàn giao nhà cho các con. Hơn nữa, các đương sự có yêu cầu giám định và có kết quả giám định tại cấp phúc thẩm. Các vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện và xem xét nên cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

[2.3] Do đó, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến căn nhà 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Các yêu cầu của bà T liên quan đến căn nhà 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh như hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN của UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/01/2008 đứng tên Lê Văn H2; hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh giao kết giữa ông Lê Văn H2, ông Lê Thiện P1, ông Lê Thành L1 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N2 ngày 22/12/2016; hủy cập nhật thay đổi chủ sử dụng ngày 05/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ các Điều 28; Điều 34; Điều 41; Điều 217; Điều 218, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 19, 33, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 120, 121, 122 Luật Nhà ở năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 667/2019/HNGĐ-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến căn nhà 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Lê Văn H2.

Giấy công nhận kết hôn số 37 quyền số 01/1978 ngày 24/8/1978 của UBND Quận Z không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: các người con chung Lê Thiện P1, sinh ngày 20/10/1979 và Lê Thành L1, sinh ngày 07/7/1993 đã đủ tuổi thành niên.

3. Về tài sản chung: Ông Lê Văn H2 có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị T số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, nếu ông H2 chưa thực hiện xong số tiền trên thì hàng tháng ông H2 còn phải chịu thêm tiền lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến căn nhà 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Các yêu cầu của bà T liên quan đến căn nhà 233/61 (số mới 233/75) đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh như hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN của UBND Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

cấp ngày 21/01/2008 đứng tên Lê Văn H2; hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhà, đất số 233/75 đường H, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh giao kết giữa ông Lê Văn H2, ông Lê Thiện P1, ông Lê Thành L1 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng N2 ngày 22/12/2016; hủy cập nhật thay đổi chủ sử dụng ngày 05/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Z trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 254/2008/GCN ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Bà T, ông H2 được miễn.

Trả lại bà Trần Thị T tiền tạm ứng án phí 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0003773 ngày 05/10/2016 và tiền tạm ứng án phí 7.000.000 (Bảy triệu) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0028013 ngày 11/8/2017 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu.

7. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết tại cấp phúc thẩm là 5.100.000 đồng, bà T phải chịu và đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NLQ;
- Lưu (Án – Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương

